

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 12-01-2026.

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, tranh chấp chia tài sản
chung và đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Mẫn.

Bà Võ Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Hồng Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân khu
vực 2 – Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp tham gia
phiên tòa:** Ông Đoàn Khắc Huy, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng
Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số:
295/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp
nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung và đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa
vụ án ra xét xử số: 742/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025, giữa
các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Trương Minh H, sinh năm 1982.

CCCD số: 082082020773.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Lê Thị Huỳnh M, sinh năm 1982.

CCCD số: 082182017961.

Địa chỉ: Ấp 2, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Trương Thị Tuyết M1, sinh
năm 1980.

Địa chỉ: Ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh H, chị Huỳnh M và chị Tuyết M1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn và các lời trình bày tại tòa nguyên đơn anh Trương Minh H trình bày:*

Anh và chị Lê Thị Huỳnh M cưới nhau năm 2011, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là xã V, tỉnh Đồng Tháp). Sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau trong cuộc sống hàng ngày dẫn đến tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, anh và chị M đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm được nên anh H yêu cầu ly hôn với chị M.

Về con chung: Có 01 con tên Trương Minh Q, sinh ngày 24/8/2013, hiện cháu Q đang sống với chị M. Khi ly hôn anh đồng ý để chị Mai tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q, anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Q mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Đối với yêu cầu phản tố của chị M anh không đồng ý vì nữ trang trong ngày cưới là 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 chiếc lắc 02 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền + mặt 2,5 chỉ vàng 24K, số nữ trang ngày cưới của chung vợ chồng, trong quá trình chung sống số nữ trang này do vợ chồng giữ hiện đã bán để chi tiêu trong gia đình, người bán là chị M. Số tiền mặt 23.000.000 đồng chị M nói đưa anh thì anh không nhớ là có đưa hay không. Vàng và tiền là chi tiêu chung sinh sống kinh doanh tiệm thuốc tây cả hai vợ chồng cùng sử dụng, hiện tại không còn nên anh không đồng ý trả theo yêu cầu của chị M.

** Tại biên bản hòa giải, đơn khởi kiện chia tài sản chung bị đơn chị Lê Thị Huỳnh M trình bày:*

Về tình cảm: Chị M thống nhất với lời trình bày của anh H về thời gian và địa điểm kết hôn, còn về quá trình chung sống mâu thuẫn gia đình. Chị và anh H đã ly thân từ cuối năm 2013 đến nay, nay chị đồng ý ly hôn với anh Trương Minh H.

Về con chung: Có 01 con tên Trương Minh Q, sinh ngày 24/8/2013, hiện cháu Q đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q, chị đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi cháu Q mỗi tháng 3.000.000 đồng của anh H.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về yêu cầu phản tố là tài sản riêng, nữ trang cho riêng cô dâu trong ngày cưới gồm: 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K, 01 chiếc lắc 2,5 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền + mặt 3,5 chỉ vàng 24K, 01 cặp nhẫn cưới 1,2 chỉ vàng 18K và tiền mặt là 23.000.000 đồng chị đưa anh H làm vốn bán thuốc tây. Chị yêu cầu anh H và chị Trương Thị Huỳnh M hoàn trả lại cho chị toàn bộ vàng và tiền mặt nêu trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Tuyết M1 trình bày:*

Chị không có mượn tiền và vàng của chị Huỳnh M, chị không nợ gì chị M nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh M.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:*

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa anh Trương Minh H và chị Lê Thị Huỳnh M.

Giao cháu Trương Minh Q, sinh ngày 24/8/2013 cho chị Lê Thị Huỳnh M nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi, lao động được.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh H cấp dưỡng nuôi cháu Q mỗi tháng 3.000.000 đồng, thực hiện từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi, lao động được.

Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Huỳnh M về việc yêu cầu anh Trương Minh H trả số tiền 23.000.000 đồng và yêu cầu chị Trương Thị Tuyết M1 trả 07 chỉ vàng 24K.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trương Minh H đồng ý hỗ trợ chị Lê Thị Huỳnh M số tiền 65.000.000 đồng khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Trương Minh H yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết con chung; bị đơn chị Lê Thị Huỳnh M yêu cầu giải quyết tài sản trong thời kỳ hôn nhân và đòi lại tài sản nên Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp ly

hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung, đòi lại tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xã V, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Thị Huỳnh M xin rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu anh Trương Minh H trả số tiền 23.000.000 đồng và yêu cầu chị Trương Thị Tuyết M1 trả 07 chỉ vàng 24K. Hội đồng xét xử xét thấy, việc chị Huỳnh M rút yêu cầu phản tố là tự nguyện nên được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Trương Minh H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về tình cảm: Anh Trương Minh H và chị Lê Thị Huỳnh M cưới nhau năm 2013, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là xã V, tỉnh Đồng Tháp) là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Anh H xin ly hôn với chị M với lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau trong cuộc sống hàng ngày dẫn đến tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, anh H và chị M đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa anh H và chị M thuận tình ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trương Minh H và chị Lê Thị Huỳnh M là phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

[3.2] Về con chung: Có 01 con tên Trương Minh Q, sinh ngày 24/8/2013, hiện cháu Q đang sống với chị Mai. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa anh H và chị Mai thỏa thuận chị Mai được tiếp tục nuôi cháu Q, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh H và chị M.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H và chị Mai thỏa thuận anh H cấp dưỡng nuôi cháu Q mỗi tháng 3.000.000 đồng từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi, lao động được nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh H và chị M.

[3.4] Ghi nhận sự tự nguyện của anh H đồng ý hỗ trợ cho chị Huỳnh M số tiền 65.000.000 đồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh H.

[4] Về án phí: Anh Trương Minh H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào điểm a, c khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trương Minh H và chị Lê Thị Huỳnh M.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Trương Minh H và chị Lê Thị Huỳnh M.

2.1. Về con chung: Giao cháu Trương Minh Q, sinh ngày 24/8/2013 cho chị Lê Thị Huỳnh M nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi, lao động được.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trương Minh H cấp dưỡng nuôi cháu Q mỗi tháng 3.000.000 đồng, thực hiện từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày chị Lê Thị Huỳnh M có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Trương Minh H không chịu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng anh H còn phải chịu thêm tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.3. Anh Trương Minh H được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Trường hợp thay đổi quyền nuôi con được thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Huỳnh M về việc yêu cầu anh Trương Minh H trả số tiền 23.000.000 đồng và yêu cầu chị Trương Thị Tuyết M1 trả 07 chỉ vàng 24K.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trương Minh H đồng ý hỗ trợ chị Lê

Thị Huỳnh M số tiền 65.000.000 đồng khi ly hôn.

Kể từ ngày chị Lê Thị Huỳnh M có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Trương Minh H không chịu thực hiện nghĩa vụ giao tiền thì hàng tháng anh H còn phải chịu thêm tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Án phí:

5.1. Anh Trương Minh H phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, do vậy anh H phải nộp tiếp số tiền 3.175.000 đồng.

5.2. Chị Lê Thị Huỳnh M phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 3.025.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004303 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, do vậy chị Huỳnh M được hoàn lại số tiền 2.950.000 đồng.

6. Báo đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh;
- VKSND khu vực 2;
- CQ thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Xuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA